

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ:
Tên Ngân Hàng Giám Sát:
Kỳ báo cáo: Từ

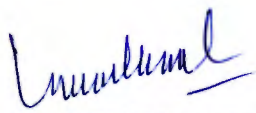
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Hồ Chí Minh
01/04/2016 Tới 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Quỹ đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (VCBF-TBF)			
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	97,389,120,916	91,403,643,028
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	10,583,410,032	3,741,144,863
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	10,583,410,032	3,741,144,863
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	29,233,453,649	2,244,333,025
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	31,065,207,348	4,887,211,875
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1,831,753,699)	(2,642,878,850)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I + II + III)	137,205,984,597	97,389,120,916

Ngân Hàng Giám Sát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016



Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Sỹ Tân




Hồ Thị Như Liên
Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Phụ Lục 31 - Mẫu Báo Cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
Quý 2 Năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Công ty quản lý quỹ:

Địa chỉ:

Ngân hàng giám sát:

Địa chỉ:

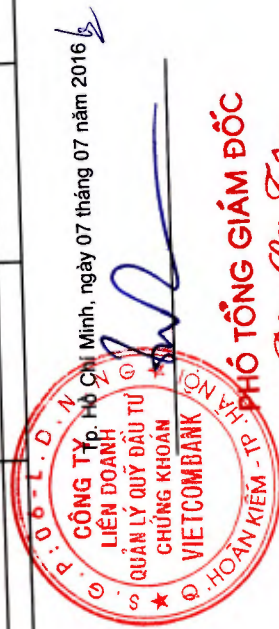
Ngân Hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Hồ Chí Minh
65 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

STT	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
I	1.1 Vay tiền								
	Không có								
	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
II	1.2 Hợp đồng repo								
A	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng của quỹ								
	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								
2.1	Cho vay chứng khoán								
	Không có								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
	Hợp đồng reverse repo								
	Không có								
II	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đại Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Hồ Thị Như Liên
Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trữ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Sỹ Tân

Phụ Lục 34 - Mẫu Báo Cáo Định Kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân Hàng Giám Sát:
3. Tên quỹ:
4. Ngày lập báo cáo:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Deutsche Bank AG, Chi nhánh HCM
Quỹ đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (VCBF-TBF)

Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	48,862,579,000	26,854,800,857	230.87
	Tiền	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	6,114,561,418	2,133,131,471	417.65
	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20,026,348,196	5,021,456,886	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	22,721,669,386	19,700,212,500	100.00
I.2	Các khoản đầu tư	84,779,970,500	69,790,673,100	150.9536216
	Cổ phiếu	84,779,970,500	69,790,673,100	150.9536216
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	156,639,500	155,080,000	522.13
1	Cổ tức, trái tức được nhận	156,639,500	155,080,000	522.13
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	2,184,340,768	1,748,912,955	349.65
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	3,785,982,495	-	257.6387849
	Cổ phiếu	3,785,982,495	-	257.6387849
I.6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	139,769,512,263	98,549,466,912	175.92
STT	Nợ phải trả	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	1,012,516,500	-	-
	Cổ phiếu	1,012,516,500	-	-
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	1,551,011,166	1,160,345,996	453.75
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	133,875,160	40,745,868	1,403.36
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	133,875,160	40,745,868	1,403.37
3	Phải trả thuế	937,690	7,679,909	28.30
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	137,233,822	392,708,417	-
5	Phải trả phí lưu ký	21,000,000	21,000,000	100.00
6	Phí quản trị quỹ	9,467,215	9,782,789	99.73
7	Phải trả phí quản lý quỹ	398,305,254	351,332,720	411.99
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	23,100,000	23,100,000	100.00
9	Phí đại lý chuyển nhượng	44,000,000	11,000,000	380.95
10	Phải trả Phí môi giới	-	-	-
11	Phải trả Phí kiểm toán	61,706,865	137,349,725	102.84
12	Thù lao ban đại diện	27,000,000	27,000,000	150.00
13	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	3,000,000	3,000,000	150.00
14	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
15	Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	8,400,000	5,670,000	333.33
17	Lãi trả trước	-	-	-
23	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
24	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
25	Chi phí tư vấn định giá	-	-	-
26	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	-	-	-
27	Phải trả chi phí họp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	-	-	-
28	Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	549,110,000	89,230,700	731.29
30	Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
31	Các khoản phải trả khác	-	-	-
32	Chi phí quản lý khác	-	-	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
34	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
II.3	Tổng nợ	2,563,527,666	1,160,345,996	749.96
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	137,205,984,597	97,389,120,916	173.44
	Tổng số đơn vị quỹ	9,203,929.51	7,184,395.09	133.40
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	14,907.32	13,555.64	130.01

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I.	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	1,693,121,205	714,333,817	2,407,455,022
1	Cổ tức, trái tức được nhận	1,210,944,100	286,208,000	1,497,152,100
	Cổ tức được nhận	1,210,944,100	286,208,000	1,497,152,100
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	467,740,994	409,093,126	876,834,120
3	Các khoản thu nhập khác	14,436,111	19,032,691	33,468,802
II	Chi phí	770,761,573	652,486,254	1,423,247,827
1	Phí quản lý quỹ	398,305,254	351,332,720	749,637,974
2	Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	149,870,420	146,097,105	295,967,525
2.1	Phí dịch vụ lưu ký	63,000,000	63,000,000	126,000,000
2.2	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	14,910,000	11,550,000	26,460,000
2.3	Phí giám sát	69,300,000	69,300,000	138,600,000
2.4	Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	2,660,420	2,247,105	4,907,525
3	Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	61,717,221	67,425,667	129,142,888
3.1	Phí quản trị quỹ	28,717,221	28,717,217	57,434,438
3.2	Phí đại lý chuyển nhượng	33,000,000	38,708,450	71,708,450
4	Phí kiểm toán	34,357,140	27,349,725	61,706,865
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	63,000,000	30,000,000	93,000,000
5.1	Thù lao ban đại diện	30,000,000	30,000,000	60,000,000
5.2	Chi phí tư vấn pháp luật	33,000,000	-	33,000,000
5.3	Phí cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài liệu nhà đầu tư, chi phí tổ chức họp, ban đại diện quỹ;	19,012,441	-	19,012,441
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	19,012,441	-	19,012,441
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	33,356,531	20,508,301	53,864,832
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	11,142,566	9,772,736	20,915,302
9.1	Phí ngân hàng	4,212,566	2,842,736	7,055,302
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
9.3	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	-	-	-
9.5	Phí quảng cáo	-	-	-
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	6,930,000	6,930,000	13,860,000
9.7	Phí khác	-	-	-
9.8	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	922,359,632	61,847,563	984,207,195
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	9,661,050,400	3,679,297,300	13,340,347,700
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	4,650,452,997	3,426,009,887	8,076,462,884
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	5,010,597,403	253,287,413	5,263,884,816
V	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	10,583,410,032	3,741,144,863	14,324,554,895
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	97,389,120,916	91,403,643,028	91,403,643,028
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	39,816,863,681	5,985,477,888	45,802,341,569
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	10,583,410,032	3,741,144,863	14,324,554,895
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	31,065,207,348	4,887,211,875	35,952,419,223
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(1,831,753,699)	(2,642,878,850)	(4,474,632,549)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	137,205,984,597	97,389,120,916	137,205,984,597

15-0
TSCH
ANK
CH
15-0
NIT

06-L.D
CÔNG TY
LIÊN DOANH
N LÝ QUỸ Đ
HỮNG KHOA
IETCOMBA
IN KIỂM - T

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	%/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
	VSC	53,394	65,500	3,497,307,000	2.50%
	VNM	82,008	141,000	11,563,128,000	8.27%
	VLC	97,400	17,900	1,743,460,000	1.25%
	VIT	70,000	24,100	1,687,000,000	1.21%
	VHC	53,405	45,500	2,429,927,500	1.74%
	VGC	50,600	13,500	683,100,000	0.49%
	TRA	5,952	115,000	684,480,000	0.49%
	TCM	119,000	25,200	2,998,800,000	2.15%
	SVI	77,268	39,900	3,082,993,200	2.21%
	SVC	39,500	50,000	1,975,000,000	1.41%
	RAL	40,000	86,500	3,460,000,000	2.48%
	PVT	111,000	13,800	1,531,800,000	1.10%
	PVS	210,000	18,200	3,822,000,000	2.73%
	PVD	60,750	31,000	1,883,250,000	1.35%
	PNJ	6,682	77,000	514,514,000	0.37%
	PLC	37,000	30,600	1,132,200,000	0.81%
	PET	155,000	13,000	2,015,000,000	1.44%
	NT2	55,120	34,700	1,912,664,000	1.37%
	NSC	34,000	100,000	3,400,000,000	2.43%
	NNG	56,400	14,500	817,800,000	0.59%
	MBB	392,378	14,900	5,846,432,200	4.18%
	KDC	30,000	28,000	840,000,000	0.60%
	HDG	31,370	26,300	825,031,000	0.59%
	HCM	67,420	29,900	2,015,858,000	1.44%
	GAS	17,540	62,500	1,096,250,000	0.78%
	FPT	109,702	41,800	4,585,543,600	3.28%
	FCN	107,000	20,300	2,172,100,000	1.55%
	DRC	14,300	39,400	563,420,000	0.40%
	DPR	86,390	35,000	3,023,650,000	2.16%
	DHG	38,076	103,000	3,921,828,000	2.81%
	DGC	5,000	50,100	250,500,000	0.18%
	CAV	23,000	98,500	2,265,500,000	1.62%
	BMP	13,000	146,000	1,898,000,000	1.36%
	BCC	210,000	15,500	3,255,000,000	2.33%
	ANV	119,020	6,700	797,434,000	0.57%
	ACB	31,000	19,000	589,000,000	0.42%
	Tổng			84,779,970,500	60.66%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại cổ phiếu			84,779,970,500	60.66%
III	Trái phiếu				
	Tổng			-	-
IV	Chứng khoán				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại chứng khoán			84,779,970,500	60.66%
V	Các tài sản khác				
1	Cổ tức, trái tức được nhận			156,639,500	0.11%
2	Trái tức được nhận			-	-
3	Lãi được nhận			2,184,340,768	1.56%
4	Tiền bán chứng khoán nhờ thu			3,785,982,495	2.71%
5	Các khoản phải thu khác			-	-
6	Các tài sản khác			-	-
	Tổng			6,126,962,763	4.38%
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền				
1	Tiền			-	-
2	Tiền gửi ngân hàng			6,114,561,418	4.37%
3	Các khoản tương đương tiền			-	-
4	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			23,047,805,082	16.49%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			19,700,212,500	14.09%
	Tổng			48,862,579,000	34.96%
VII	Tổng giá trị danh mục			139,769,512,263	100.00%

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	1.49%	1.49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.56%	0.62%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.23%	0.29%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.13%	0.12%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.24%	0.13%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2.76%	2.77%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình (%)	41.66%	29.04%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	71,843,950,900	69,987,862,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	7,184,395.09	6,998,786.28
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	2,151,293.35	380,309.34
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	21,512,933,500	3,803,093,400
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(131,758.93)	(194,700.53)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(1,317,589,300)	(1,947,005,300)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	92,039,295,100	71,843,950,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	9,203,929.51	7,184,395.09
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	74.99%	77.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	79.92%	81.89%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	28.53%	36.52%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	523	401
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	14,907.32	13,555.64

Ngân Hàng Giám Sát

[Signature]

Trần Đài Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM



[Signature]
Hỗ Thị Như Liên
Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Sỹ Tân



1 Công ty Quản lý quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

2 Quỹ:

Quỹ đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (VCBF-TBF)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/04/2016 Tới 30/06/2016

Kỳ trước: Từ 01/01/2016 Tới 31/03/2016

Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp	01	10,583,410,032	3,741,144,863
2 Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02	(5,010,597,403)	(253,287,413)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	03	-	-
(- Lãi) hoặc (+lỗ) chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư	04	(5,010,597,403)	(253,287,413)
(+) Chi phí trích trước.	05	-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	06	(12,798,488,135)	(4,189,228,284)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư	07	(9,978,699,997)	(4,364,946,887)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	08	(3,785,982,495)	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	09	(435,427,813)	(382,817,164)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	10	(1,559,500)	(10,344,000)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	11	-	-
(+) Tăng, (-) Giảm phải trả mua các khoản đầu tư	12	1,012,516,500	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả phí giao dịch cho nhà đầu tư	13	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ mở	14	186,258,584	17,705,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	15	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	(6,742,219)	2,642,878
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	17	459,879,300	29,097,500
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ mở	18	(255,474,595)	361,376,282
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	19	(75,642,860)	27,349,725
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ mở	20	82,386,960	130,708,382
(+) Tăng, (-) giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)	22	(7,225,675,506)	(701,370,834)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	31	31,065,207,348	4,887,211,875
2 Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	32	(1,831,753,699)	(2,642,878,850)
3 Tiền vay gốc	33	-	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5 Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30	29,233,453,649	2,244,333,025
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (I+II)	40	22,007,778,143	1,542,962,191
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50		
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	51	7,154,588,357	5,611,626,166
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52	1,993,900,771	3,546,492,966
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	53	5,021,456,886	2,000,000,000
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ mở	54	139,230,700	65,133,200
Tiền gửi của Tài khoản phong tỏa	55	-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	56	29,162,366,500	7,154,588,357
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57	4,860,451,418	1,993,900,771
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	58	23,047,805,082	5,021,456,886
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ mở	59	1,254,110,000	139,230,700
Tiền gửi của Tài khoản phong tỏa	60	-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	61	22,007,778,143	1,542,962,191

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Hồ Thị Như Liên

Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Sỹ Tân

1 Công ty Quản lý quỹ:
2 Quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Quỹ đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (VCBF-TBF)

BÁO CÁO THU NHẬP

Kỳ báo cáo: Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016
Kỳ trước: Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	1	11,339,735,494	15,714,333,920	4,369,060,981	4,773,359,558
1.1 Cổ tức được chia	2	1,210,944,100	1,497,152,100	827,505,000	1,013,770,000
1.2 Tiền lãi được nhận	3	467,740,994	876,834,120	367,626,681	752,649,258
1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	4	4,650,452,997	8,076,462,884	653,366,081	1,560,602,233
Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	5,010,597,403	5,263,884,816	2,520,563,219	1,446,338,067
1.4 Doanh thu khác	6	-	-	-	-
1.5 Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	7	-	-	-	-
1.6 Doanh thu khác về đầu tư	8	-	-	-	-
1.7 Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	9	-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10	33,356,531	53,864,832	4,199,909	13,572,417
2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	33,356,531	53,864,832	4,199,909	13,572,417
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	-	-	-	-
2.2 Lãi suất hợp đồng repo	13	-	-	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	-	-	-	-
2.5 Chi phí đầu tư khác	15	-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20	737,405,042	1,369,382,995	558,699,622	1,140,607,199
3.1 Phí quản lý Quỹ mở	20.1	398,305,254	749,637,974	289,512,870	578,524,496
3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2	80,570,420	157,367,525	68,161,503	140,556,063
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký	20.2.1	63,000,000	126,000,000	63,000,000	125,963,255
3.2.2 Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	20.2.2	14,910,000	26,460,000	3,150,000	10,710,000
3.2.3 Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	20.2.3	2,660,420	4,907,525	2,011,503	3,882,808
3.3 Phí dịch vụ giám sát	20.3	69,300,000	138,600,000	69,300,000	138,559,580
3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4	28,717,221	57,434,438	28,795,883	57,234,907
3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	33,000,000	71,708,450	34,823,250	72,366,530
3.6 Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	20.6	-	-	-	-
3.7 Chi phí hợp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	20.7	19,012,441	19,012,441	3,202,233	10,702,233
3.8 Chi phí kiểm toán	20.8	34,357,140	61,706,865	30,167,126	60,002,745
3.9 Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	20.9	-	-	-	-
3.10 Chi phí hoạt động khác	20.1	74,142,566	113,915,302	34,736,757	82,660,645
3.10.1 Thù lao ban đại diện	20.1.1	30,000,000	60,000,000	20,000,000	40,000,000
3.10.2 Chi phí Ban Đại Diện	20.1.2	-	-	7,089,472	7,089,472
3.10.3 Chi phí báo cáo thường niên	20.1.3	-	-	-	-
3.10.4 Phí ngân hàng	20.1.4	4,212,566	7,055,302	717,285	4,661,173
3.10.5 Phí cung cấp giá chứng khoán	20.1.5	-	-	-	-
3.10.6 Chi phí in ấn tài liệu	20.1.6	-	-	-	17,050,000
3.10.7 Dịch vụ bưu chính	20.1.7	-	-	-	-
3.10.8 Phí khác	20.1.8	-	-	-	-
3.10.9 Dịch vụ DBDI cho quỹ mở	20.1.9	6,930,000	13,860,000	6,930,000	13,860,000
3.10.10 Phí quảng cáo	20.1.10	-	-	-	-
3.10.11 Phí giấy phép thành lập	20.1.11	-	-	-	-
3.10.12 Phí quản lý thường niên cho SSC	20.1.12	-	-	-	-
3.10.13 Chi phí tư vấn pháp luật	20.1.13	33,000,000	33,000,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	23	10,568,973,921	14,291,086,093	3,806,161,450	3,619,179,942
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24	14,436,111	33,468,802	7,045,367	28,411,387
5.1 Thu nhập khác	24.1	14,436,111	33,468,802	7,045,367	28,411,387
5.2 Chi phí khác	24.2	-	-	-	-

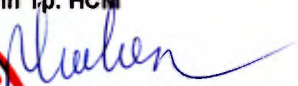
VI.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)	30	10,583,410,032	14,324,554,895	3,813,206,817	3,647,591,329
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31	5,572,812,629	9,060,670,079	1,292,643,598	2,201,253,262
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32	5,010,597,403	5,263,884,816	2,520,563,219	1,446,338,067
VII.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	40	-	-	-	-
VIII.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	41	10,583,410,032	14,324,554,895	3,813,206,817	3,647,591,329

Ngân Hàng Giám Sát



Trần Đài Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM





Hồ Thị Như Liên
Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tân



1 Công ty Quản lý quỹ:
2 Quý:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Quỹ đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF (VCBF-TBF)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kỳ báo cáo: Từ 01/04/2016 Tới 30/06/2016

Kỳ trước: Từ 01/01/2016 Tới 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I. TÀI SẢN	100		
1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	48,862,579,000	26,854,800,857
1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111	6,114,561,418	2,133,131,471
1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112	20,026,348,196	5,021,456,886
1.3 Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	113	22,721,669,386	19,700,212,500
2 Các khoản đầu tư thuần	120	84,779,970,500	69,790,673,100
2.1 Các khoản đầu tư	121	84,779,970,500	69,790,673,100
2.1.1 Cổ phiếu		84,779,970,500	69,790,673,100
2.1.2 Trái Phiếu		-	-
2.1.3 Chứng chỉ tiền gửi		-	-
2.2 Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122	-	-
3 Các khoản phải thu	130	6,126,962,763	1,903,992,955
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	3,785,982,495	
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132	-	
3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	2,340,980,268	1,903,992,955
3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134	-	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135	-	
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	2,340,980,268	1,903,992,955
3.3 Chi phí chờ phân bổ - Hợp BDD	137	-	
3.4 Dự phòng nợ phải thu khó đòi	138	-	
TỔNG TÀI SẢN	100	139,769,512,263	98,549,466,912
II. NỢ PHẢI TRẢ	300		
1 Vay ngắn hạn - hợp đồng repo	311	-	-
2 Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	1,012,516,500	-
3 Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	267,750,320	81,491,736
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,937,690	10,679,909
4.1 Thuế thu nhập cá nhân - bán chứng chỉ quỹ		937,690	7,679,809
4.2 Thuế thu nhập thu lao ban đại diện		3,000,000	3,000,000
5 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315	-	-
6 Chi phí phải trả	316	88,706,865	164,349,725
6.1 Phải trả phí thu lao ban đại diện		27,000,000	27,000,000
6.2 Phải trả Chi phí Ban Đại Diện		-	-
6.3 Phải trả phí hợp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở		-	-
6.4 Phải trả phí báo cáo thường niên		-	-
6.5 Phải trả phí kiểm toán		61,706,865	137,349,725
6.6 Phải trả phí môi giới chứng khoán	317	-	-
6.7 Chi phí in ấn tài liệu		-	-
6.8 Phí giấy phép thành lập		-	-
6.9 Management fee to SSC		-	-
7 Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	318	549,110,000	89,230,700
8 Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	319	137,233,822	392,708,417
9 Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	320	504,272,469	421,885,509
9.1 Phải trả phí quản lý Quỹ mở		398,305,254	351,332,720
9.2 Phải trả Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		21,000,000	21,000,000
9.3 Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán		8,400,000	5,670,000
9.4 Phải trả phí dịch vụ giám sát		23,100,000	23,100,000
9.5 Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		9,467,215	9,782,789
9.6 Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		44,000,000	11,000,000
10 Phải trả, phải nộp khác	300	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	400	2,563,527,666	1,160,345,996

III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)	411	137,205,984,597	97,389,120,916
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	412	92,039,295,100	71,843,950,900
1.1	Vốn góp phát hành	413	112,900,113,900	91,387,180,400
1.2	Vốn góp mua lại	414	(20,860,818,800)	(19,543,229,500)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	420	10,197,367,757	1,159,258,308
3	Lợi nhuận chưa phân phối	430	34,969,321,740	24,385,911,708
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	440	14,907.32	13,555.64
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	441	-	-
1	Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	442	-	-
2	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	443	-	-

VI CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
A	B	1	2
1. Tài sản nhận thế chấp	1	-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	2	-	-
3. Ngoại tệ các loại	3	-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	4	9,203,929.51	7,184,395.09

Ngân Hàng Giám Sát

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016



Trần Đài Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Sỹ Tân




Hồ Thị Như Liên
Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG



Mẫu số B06g - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
NH GIÁM SÁT: DEUTSCHE BANK AG, CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Quỹ đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016
(Từ ngày 01/04/2016 – 30/06/2016)

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư:

1.1 Giấy chứng nhận chào bán:

Quỹ đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 44/GCN-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2013. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 14/10/2013 và kết thúc vào ngày 29/11/2013.

1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2013

1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội

1.4 Điều lệ hoạt động Quỹ đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF ban hành tháng 04 năm 2016.

1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 60.426.614.500 (sáu mươi tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm mười bốn nghìn năm trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt. Tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hay trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết. Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết chỉ được xem xét đầu tư khi trái phiếu đáp ứng được một số yêu cầu về an toàn.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Phù hợp với quy định của pháp luật, khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các nhà đầu tư, Công ty có thể đầu tư lên tới 100% tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ bằng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Trong những trường hợp này, Quỹ có thể không đạt được mục tiêu đầu tư được đề ra.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất

giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

1. Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp Luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:
 - a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, tổng giá trị các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng không được vượt quá 49,0% (bốn mươi chín phần trăm) của tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - b. Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại giấy tờ có giá và chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức (bao gồm công cụ thị trường tiền tệ, công cụ chuyển nhượng, chứng khoán) theo quy định tại Khoản 2 Điều này, có giá trị từ 5,0% (năm phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ sẽ không được vượt quá 40,0% (bốn mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - c. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh), trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, chứng khoán phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật, giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm các công ty có quan hệ sở hữu với nhau không được vượt quá 30,0% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - d. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi, phát hành bởi một tổ chức không được vượt quá 20,0% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - e. Tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng khoán trừ trái phiếu Chính phủ của một tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị của các chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
 - f. Tổng giá trị trái phiếu và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam và trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng và cam kết mua lại của tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
 - g. Tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
 - h. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.
2. Quỹ sẽ chỉ đầu tư vào các loại tài sản đăng ký hoặc phát hành ở Việt Nam, cụ thể như sau:
 - a. Tài sản có thu nhập cố định
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật;
 - Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

- Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;
 - Trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật;
 - Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành mà đã được ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật, mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trái phiếu trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- b. Cổ phiếu
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch;
 - Cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trái phiếu trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- c. Công cụ phái sinh
- Chứng khoán phái sinh được niêm yết, giao dịch trên sàn chứng khoán mà chỉ phục vụ cho mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- d. Các cổ phiếu và trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và các quyền tài sản
- Các khoản đầu tư của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch cần phải được chấp thuận bằng văn bản của ban đại diện quỹ nêu rõ về loại (mã) chứng khoán, số lượng và giá trị của giao dịch và thời điểm thực hiện và đối tác giao dịch.
 - Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.
3. Quỹ sẽ không thực hiện đầu tư vào:
- a. Đơn vị quỹ của các quỹ đầu tư hoặc cổ phần của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
 - b. Trực tiếp nắm giữ bất động sản, đá quý, kim loại quý hoặc hàng hoá.
4. Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế được đưa ra tại Khoản 1 của Điều này, ngoại trừ điểm g Khoản 1 của Điều này và chỉ vì các lý do sau:
- a. Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
 - b. Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
 - c. Thực hiện các lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
 - d. Các hoạt động sáp nhập và hợp nhất của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
 - e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc
 - f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.
5. Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công Ty Quản Lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định tại Khoản 1 của Điều này trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch phát sinh vì Công Ty Quản Lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi Pháp Luật hoặc Điều lệ hoặc Bản Cáo Bạch, CTQLQ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày sai lệch xảy ra.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán:

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 22/08/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ Đầu tư Cân bằng chiến lược VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc phân loại: Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận: Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Đánh giá lại: Vào cuối kỳ, các khoản đầu tư được đánh giá lại để ghi nhận chênh lệch tăng (lãi) hoặc chênh lệch giảm (lỗ) vào báo cáo lãi lỗ trong kỳ như sau:

- Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư thể hiện trong báo cáo định kỳ (tuần/tháng/quý/bán niên/năm) được tính bằng chênh lệch giá thị trường (so với giá gốc) cuối kỳ báo cáo trừ đi chênh lệch giá thị trường (so với giá gốc) cuối kỳ trước đối với từng khoản đầu tư.

- Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư thể hiện ở chỉ tiêu "lũy kế từ đầu năm" được tính bằng chênh lệch giá thị trường (so với giá gốc) cuối kỳ báo cáo trừ đi chênh lệch giá thị trường (so với giá gốc) tại ngày đầu năm đối với từng khoản đầu tư.

Chấm dứt ghi nhận: Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.3 Các khoản phải thu: Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.4 Các khoản phải trả: Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

Dự phòng: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

4.5 Vốn góp: Vốn góp của Quý bao gồm vốn góp phát hành trừ đi vốn góp mua lại tính theo Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ tại ngày giao dịch.

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập của quỹ mở

Thu nhập, doanh thu: Thu nhập và doanh thu hoạt động đầu tư của Quý được ghi nhận khi Quý chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thu nhập của quỹ bao gồm thu nhập phát sinh từ chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán và thu nhập phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư.

- Doanh thu hoạt động đầu tư bao gồm doanh thu từ cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn phát sinh trong kỳ. Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích trừ khi nghi ngờ về khả năng thu hồi. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.7 Các khoản chi phí: Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1 Giải thích tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Quý Đầu tư cổ phiếu hàng đầu VCBF hoạt động không có tính chu kỳ.

5.2 Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

5.3 Trình bày những biến động trong nguồn vốn góp và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất:

Vốn góp chi tiết như sau: ĐVT: VND

Chi tiêu	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Vốn góp của Nhà đầu tư	92,039,295,100	71,843,950,900
Vốn góp phát hành	112,900,113,900	91,387,180,400

Vốn góp mua lại	(20,860,818,800)	(19,543,229,500)
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	10,197,367,757	1,159,258,308
Lợi nhuận chưa phân phối	34,969,321,740	24,385,911,708

Số lượng chứng chỉ quỹ giao dịch trong quý 2 năm 2016 như sau:

Mệnh giá chứng chỉ Quỹ: 10,000 VND/chứng chỉ Quỹ; DVT: Giá trị: VND; Số lượng: Chứng chỉ quỹ

	Chi tiêu	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	71,843,950,900	69,987,862,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	7,184,395.09	6,998,786.28
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	2,151,293.35	380,309.34
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	21,512,933,500	3,803,093,400
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(131,758.93)	(194,700.53)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(1,317,589,300)	(1,947,005,300)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	92,039,295,100	71,843,950,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	9,203,929.51	7,184,395.09

5.4. Những thay đổi trong các ước tính kế toán: Trong kỳ, quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các ước tính kế toán

5.5. Trình bày nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính: Ngoài danh mục đã nêu trong Điều lệ Quỹ, Quỹ VCBF-TBF không có hoạt động đầu tư tài chính nào và chi phí tài chính tương ứng nào.

5.6. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ: Không Có

5.7. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

A- Giá trị tài sản

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá trung bình của Vietcombank tại ngày trước ngày định giá
3	Tiền gửi kỳ hạn	Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá, trong đó $\text{Lãi tiền gửi dự thu} = \text{tiền gốc} \times \text{lãi suất} \times n/360$ và n: số ngày thực tế tính từ ngày gửi tiền tới ngày trước ngày định giá (Lưu ý: Lãi dự thu được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường	+ Giá mua cộng với lãi lũy kế/ chiết khấu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

	tiền tệ chiết khấu	(Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
5	Công cụ không trả lãi bao gồm trái phiếu, tín phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao Dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết (giá sạch – clean price) cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau: + Giá sạch “Clean price” từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu); hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận. Đối với trái phiếu chính phủ bảo lãnh, giá sẽ được tính theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (tham khảo tại phần 1-Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu). (Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
7	Trái phiếu không niêm yết	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau: +Giá yết (giá sạch - clean price) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá trị trung bình dựa trên báo giá của 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá + Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý

		cho Trái phiếu); hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận. Lãi lũy kế của Trái phiếu đề cập trong mục 5 và 6 được tính theo công thức sau: Lãi lũy kế = Lợi suất cuống phiếu × Mệnh giá × n / số ngày thực tế trong năm n: Số ngày thực tế từ ngày trả lãi cuống phiếu gần nhất tính tới ngày trước ngày định giá (Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
8	Trái phiếu biến động bất thường	Trong điều kiện bình thường, trái phiếu niêm yết được định giá theo mục 5 ở trên. Trong trường hợp giá trái phiếu có biến động hơn $\pm 10,0\%$ khi so sánh với giá Reuters, sự biến động này được xem là biến động bất thường trong giá trái phiếu, phương pháp định giá được sử dụng theo thứ tự sau: + Giá sạch "Clean price" từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu); hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
9	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh

		(tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
10	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
11	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc

		- Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá sau: + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh) hoặc + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
14	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = $\text{Max}\{0; (\text{Giá cổ phiếu} - \text{giá phát hành quyền mua}) \times \text{tỷ lệ chuyển đổi}\}$
Chứng khoán phái sinh		
15	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá
16	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
17	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Ghi chú:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo;
- Tại phần định giá này, ngày được hiểu là ngày theo lịch.

B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh:

1. Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
2. Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:
 - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn ¹ điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng × giá thị trường hiện tại của cổ phiếu × hệ số delta ²
2	Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn ³ điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × mệnh giá × giá thị trường hiện tại của trái phiếu × hệ số delta
3	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại
4	Hợp đồng tương lai trái phiếu	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) × giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao
5	Các hợp đồng khác	Theo mô hình do Công ty quản lý quỹ lựa chọn, thống nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban đại diện quỹ chấp thuận

Phần 1: Phương pháp tính giá trị hợp lý cho Trái Phiếu

A - Trái phiếu chính phủ bảo lãnh:

Phương pháp định giá như sau:

Trong trường hợp lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn T năm không hiện hữu trên thị trường

- Xác định lợi suất trúng thầu phiên gần nhất của trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu đang được định giá.
- Xác định mức chênh lệch rủi ro tín dụng tại mỗi kỳ hạn = Lợi suất trái phiếu chính phủ có kỳ hạn tương đương tại ngày đấu thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh phiên gần nhất từ nguồn Thomson Reuters- Lãi suất trúng thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh được xác định như trên tại từng kỳ hạn.
- Xác định lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới tại ngày trước ngày định giá như sau:
 Y_n ---- lợi suất của trái phiếu phát hành mới với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá
 Y_g ---- lợi suất của trái phiếu chính phủ với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá
 $Y_n = Y_g + \text{Chênh lệch rủi ro tín dụng}$

¹ Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

² Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

³ Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

- Lợi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu (interpolated bond yield) của trái phiếu chính phủ bảo lãnh (R_i) được tính như sau:

$$R_i = (T_1 - T_2) \times (R_1 - R_2) / (T_1 - T_2) + R_2$$

Trong đó:

- T_i : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh đang được định giá
- R_1 : Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn trên.
- R_2 : Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn dưới.
- T_1 : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn trên.
- T_2 : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn dưới.

Bước 2: Tính giá trái phiếu sử dụng phương pháp Chiết Khấu Dòng Tiền với tỷ lệ chiết khấu là lãi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu.

B - Trái phiếu doanh nghiệp:

Trái phiếu doanh nghiệp được định giá sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền với lãi suất chiết khấu là lãi suất áp dụng của trái phiếu.

Lãi suất áp dụng được tính như sau:

Lãi suất áp dụng = Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá + chênh lệch rủi ro tín dụng

Trong đó:

Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá bằng lãi suất của trái phiếu chính phủ có cùng kỳ đáo hạn.

Chênh lệch rủi ro tín dụng được tính bằng chênh lệch rủi ro tín dụng áp dụng tại ngày phát hành trái phiếu.

Chênh lệch rủi ro tín dụng = lãi suất trái phiếu doanh nghiệp tại ngày phát hành/mua trái phiếu - lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương cùng ngày.

(Trong trường hợp có những biến động làm ảnh hưởng đến chỉ số tín dụng của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp có những đợt phát hành trái phiếu mới, hội đồng định giá sẽ đánh giá lại và điều chỉnh mức chênh lệch rủi ro tín dụng).

C - Định giá trái phiếu chuyển đổi

Giá trái phiếu chuyển đổi sẽ tùy thuộc đặc điểm của từng loại trái phiếu chuyển đổi và sẽ được định giá như sau:

- Giá bình quân của 3 công ty chứng khoán được chấp nhận.
- Trong trường hợp không có giá từ 3 công ty chứng khoán được chấp nhận, giá xác định theo phương pháp đã được Hội đồng định giá chấp thuận.

Phần 2: Phương pháp định giá dựa vào các hệ số định giá so sánh

Việc áp dụng phương pháp định giá dựa vào các chỉ số định giá so sánh để tính giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông của một công ty bao gồm những bước sau:

- Bước 1: Xác định danh sách các công ty đại chúng trên sàn chứng khoán Việt Nam hoạt động trong cùng một ngành với công ty đang cần định giá (sử dụng nguồn phân ngành từ Thomson Reuters hoặc Bloomberg ICB)
- Bước 2: Chọn 5 công ty trong danh sách ở bước 1 có các chỉ tiêu gần nhất và có thể so sánh nhất với công ty cần định giá (dựa trên vốn hóa thị trường, thu nhập, lợi nhuận..)
- Bước 3: Lấy chỉ số P/B (Giá/Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu) và chỉ số P/E (Giá/Thu nhập trên một cổ phiếu) của 5 công ty xác định ở bước 2 từ nguồn Thomson Reuters hoặc Bloomberg. Tính Giá trị trung bình của chỉ số P/B và P/E của những công ty này.

- Bước 4: Tính Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu gần nhất và thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá
- Bước 5: Giá trị hợp lý của cổ phiếu công ty cần định giá được xác định là giá trị trung bình của:
- Giá trị trung bình của chỉ số P/B ở bước 3 x Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của công ty cần định giá ở bước 4
- Giá trị trung bình của chỉ số P/E ở bước 3 x Thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá ở bước 4

Đối với Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, áp dụng chiết khấu cho khả năng thanh khoản 10% trên giá trị hợp lý được tính ở trên

Đề nghị: 5% chiết khấu cho Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, 10% cho Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch.

5.8 Các thông tin khác:

5.8.1 Tiền gửi ngân hàng:

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam vào thời điểm báo cáo tại các ngân hàng sau đây:

TÀI SẢN	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	48,862,579,000	26,854,800,857
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	6,114,561,418	2,133,131,471
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20,026,348,196	5,021,456,886
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	22,721,669,386	19,700,212,500

5.8.2 Các khoản đầu tư:

Tại thời điểm báo cáo, tổng giá trị các khoản đầu tư quỹ đã thực hiện là **84,779,970,500** đồng, chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	%/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
	VSC	53,394	65,500	3,497,307,000	2.50%
	VNM	82,008	141,000	11,563,128,000	8.27%
	VLC	97,400	17,900	1,743,460,000	1.25%
	VIT	70,000	24,100	1,687,000,000	1.21%
	VHC	53,405	45,500	2,429,927,500	1.74%
	VGC	50,600	13,500	683,100,000	0.49%
	TRA	5,952	115,000	684,480,000	0.49%
	TCM	119,000	25,200	2,998,800,000	2.15%
	SVI	77,268	39,900	3,082,993,200	2.21%
	SVC	39,500	50,000	1,975,000,000	1.41%
	RAL	40,000	86,500	3,460,000,000	2.48%
	PVT	111,000	13,800	1,531,800,000	1.10%
	PVS	210,000	18,200	3,822,000,000	2.73%
	PVD	60,750	31,000	1,883,250,000	1.35%
	PNJ	6,682	77,000	514,514,000	0.37%
	PLC	37,000	30,600	1,132,200,000	0.81%
	PET	155,000	13,000	2,015,000,000	1.44%
	NT2	55,120	34,700	1,912,664,000	1.37%
	NSC	34,000	100,000	3,400,000,000	2.43%
	NNG	56,400	14,500	817,800,000	0.59%
	MBB	392,378	14,900	5,846,432,200	4.18%
	KDC	30,000	28,000	840,000,000	0.60%
	HDG	31,370	26,300	825,031,000	0.59%
	HCM	67,420	29,900	2,015,858,000	1.44%
	GAS	17,540	62,500	1,096,250,000	0.78%
	FPT	109,702	41,800	4,585,543,600	3.28%
	FCN	107,000	20,300	2,172,100,000	1.55%
	DRC	14,300	39,400	563,420,000	0.40%
	DPR	86,390	35,000	3,023,650,000	2.16%

	DHG	38,076	103,000	3,921,828,000	2.81%
	DGC	5,000	50,100	250,500,000	0.18%
	CAV	23,000	98,500	2,265,500,000	1.62%
	BMP	13,000	146,000	1,898,000,000	1.36%
	BCC	210,000	15,500	3,255,000,000	2.33%
	ANV	119,020	6,700	797,434,000	0.57%
	ACB	31,000	19,000	589,000,000	0.42%
	Tổng			84,779,970,500	60.66%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại cổ phiếu			84,779,970,500	60.66%
III	Trái phiếu				
	Tổng			-	-
IV	Chứng khoán				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại chứng khoán			84,779,970,500	60.66%

5.8.3 Các khoản phải thu:

Trong kỳ, quỹ có phát sinh các khoản dự thu là 6,126,962,763 đồng:

Mục	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Các khoản phải thu	6,126,962,763	1,903,992,955
Phải thu về bán các khoản đầu tư	3,785,982,495	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2,340,980,268	1,903,992,955

5.8.4 Phải trả Công ty quản lý Quỹ và ngân hàng giám sát:

Tại thời điểm báo cáo, khoản phải trả NHGS là 53,567,215 đồng và 532,180,414 đồng là khoản phải trả công ty quản lý quỹ

Mục	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ		
Phải trả phí quản lý Quỹ mở	398,305,254	351,332,720
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	133,875,160	40,745,868
Tổng	532,180,414	392,078,588
Phải trả Ngân hàng Giám sát		
Phải trả Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	21,000,000	21,000,000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	23,100,000	23,100,000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	9,467,215	9,782,789
Tổng	53,567,215	53,882,789

5.8.5 Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tổng các khoản phải trả, phải nộp khác 1,977,780,037 đồng chi tiết như sau:

	Mục	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán		-
	Cổ phiếu	1,012,516,500	-
	Trái Phiếu	-	-
	Tổng	1,012,516,500	
II.2	Các khoản phải trả khác		
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	133,875,160	40,745,868
	Phải trả thuế	937,690	7,679,909
	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	137,233,822	392,708,417
	Phí đại lý chuyển nhượng	44,000,000	11,000,000
	Phải trả Phí kiểm toán	61,706,865	137,349,725
	Thủ lao ban đại diện	27,000,000	27,000,000
	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	3,000,000	3,000,000

Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	8,400,000	5,670,000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	549,110,000	89,230,700
Tổng	965,263,537	714,384,619
Tổng cộng	1,977,780,037	714,384,619

5.8.6 Lãi lũy kế:

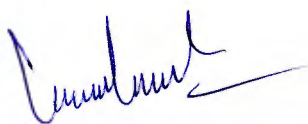
Tại thời điểm báo cáo, lợi nhuận đã thực hiện của quỹ được ghi nhận từ các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận chưa thực hiện được ghi nhận từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư, ngoài ra, Quỹ còn có một khoản thu nhập khác từ khoản phí mua lại thu từ nhà đầu tư, khoản này được ghi nhận vào thu nhập của Quỹ nhằm khuyến khích nhà đầu tư đầu tư lâu dài, chi tiết như sau:

	Kỳ báo cáo Q2 2016	Lũy kế
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	10,583,410,032	14,324,554,895
Lợi nhuận đã thực hiện	5,572,812,629	9,060,670,079
Lợi nhuận chưa thực hiện	5,010,597,403	5,263,884,816
CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	10,583,410,032	14,324,554,895

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Ngân Hàng Giám Sát

Công ty Quản lý Quỹ



Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG,
Chi nhánh Tp. HCM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tân



Hồ Thị Như Liên

Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

